TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **277** /2017/DS-PT
Ngày: 10 - 11 - 2017
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Kim Của

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thanh Huệ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2017/TLPT-DS, ngày 03 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2017/DS-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 236/2017/QĐPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1960 (Có mặt);

1.2. Ông Đặng Thanh H, sinh năm: 1964;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị B

(Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2017).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Q, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1971 (Có mặt);

2.2. Ông Phạm Minh T, sinh năm: 1970 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Q, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm: 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Q, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo*:* Ông Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị L (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Thanh H trình bày:

Vào năm 2015, 2016 vợ chồng ông H bà B có cho vợ chồng bà L, ông T vay tiền để chăn nuôi, lãi suất hai bên thỏa thuận 5%/ tháng, thời hạn vay 03 tháng. Cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 22/12/2015Âl vay 20.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy tay do bà B viết, bà L ký tên và ký luôn tên ông T. Bà L đóng lãi đến tháng 11/2016 được 11 tháng là 11.000.000 đồng thì không đóng tiền lãi nữa.

Lần 2: Ngày 30/01/2016Âl vay tiếp 10.000.000 đồng, số nợ này không làm thêm giấy nợ mới mà tiếp tục được ghi vào giấy nợ cũ. Bà L đóng lãi đến tháng 11/2016 được 10 tháng là 5.000.000 đồng thì không đóng tiền lãi nữa.

Lần 3: Ngày 07/02/2016Âl vay tiếp 15.000.000 đồng, số nợ này không làm thêm giấy nợ mới mà tiếp tục được ghi vào giấy nợ cũ. Bà L đóng lãi đến tháng 11/2016 thì không đóng tiền lãi nữa.

Tổng cộng bà L vay 03 lần là 45.000.000 đồng, tất cả những lần vay do bà B trực tiếp giao tiền cho bà L, khi vay không có mặt ông T, nhưng bà L vay để chăn nuôi, bà L đóng lãi đến tháng 11/2016 thì ngưng không đóng lãi nữa mặc dù vợ chồng bà nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng bà L, ông T trả số nợ trên nhưng ông T, bà L không trả.

Bà B, ông H yêu cầu ông T, bà L cùng liên đới trả nợ với số tiền 45.000.0000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn phản tố ngày 27/6/2017, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Minh T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Bà L có vay của bà B số tiền là 90.000.000 đồng, cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 20/8/2014 vay số tiền 20.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 30/9/2014 vay số tiền 15.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 30/10/2014 vay số tiền 25.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 25/11/2014 vay số tiền 20.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 10/01/2015 vay số tiền 10.000.000 đồng.

Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 7%/ tháng, vay không thời hạn, không có làm giấy tờ. Sau đó vợ chồng bà L trả cho bà B số tiền 45.000.000 đồng. Hiện vợ chồng ông, bà còn nợ số tiền 45.000.0000 đồng.

Vào ngày 15/01/2015Âl bà L có gặp bà B yêu cầu bà B cho phần tiền lãi không đóng nữa, bà B đồng ý.

Ngày 20/02/2015 Âl bà L làm chủ dây hụi 1.000.000 đồng gồm 25 phần, bà B vô 01 phần, bà B không đóng hụi sống cho bà L, nên bà L phải đóng phần hụi đó.

Ngày 20/3/2016 bà L hốt phần hụi này được 20.000.000 đồng, trừ thảo còn 19.500.000 đồng, bà L trả cho bà B số tiền là 19.500.000 đồng.

Ngày 25/7/2015 Âl bà L làm chủ 02 dây hụi 300.000 đồng, mỗi dây 31 phần, mỗi tháng khui hụi 02 lần, bà B vô 02 phần, bà B không đóng hụi sống của 02 phần hụi này nên bà L phải đóng, ngày 25/02/2016 bà L hốt hụi được 7.725.000 đồng trừ tiền thảo còn 7.575.000 đồng, bà L trả cho bà B số tiền này.

Ngày 10/9/2016 Âl bà L hốt hụi tiếp số tiền 8.690.000 đồng, bà L cũng trả cho bà B.

Tổng số tiền bà L đã trả cho bà B là 35.765.000 đồng, còn nợ lại bà B số tiền là 9.235.000 đồng, khi trả không làm giấy tờ trả tiền, vợ chồng ông T, bà L xin trả mỗi tháng là 300.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ trên.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L, ông T yêu cầu vợ chồng bà B trừ số tiền 35.765.000 đồng vào số tiền mà bà L, ông T còn nợ 45.000.000 đồng. Bà B không đồng ý vì bà không có nhận tiền của ông T, bà L giao cho bà. Trước đây bà có tham gia hụi do bà L làm chủ nhưng những dây hụi này đã mãn và không còn nợ tiền hụi nữa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tiền nợ vay của bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H đối với bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T đối với bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H về việc cấn trừ số tiền 35.765.000 đồng vào số tiền 45.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H số tiền 45.000.000 đồng. Ghi nhận bà B, ông H không yêu cầu bà L, ông T trả lãi suất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/8 / 2017 ông Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm số 35/2017/DSST, ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Bản án sơ thẩm tuyên là chưa đủ cơ sở, bị đơn cho rằng hợp đồng mượn tiền ngày 07/01/2016 mà bà B và ông H khởi kiện yêu cầu bà L, ông T phải trả số tiền 45.000.000 đồng, không phải là chữ ký của bà L và ông T; bà L không được Tòa án triệu tập đến để tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà L; ông H không biết việc hợp đồng vay tiền đối với bà B, nhưng Tòa cấp sơ thẩm buộc ông T chịu trách nhiệm liên đới trả nợ là không đúng.

Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản sơ thẩm.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim L 1 trình bày: Bà cho rằng bà biết được việc bà B vô hụi do bà L làm chủ hàng tháng bà B không đóng hụi cho bà L là do bà nghe bà L nói và hàng tháng bà L có hỏi mượn tiền bà để đóng vào các phần hụi của bà B vô không đóng.

Các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T, bà L đối với việc yêu cầu cấn trừ số tiền hốt hụi bà B đã nhận của bà L là 19.990.000 đồng vào số tiền nợ vay mà vợ chồng bà L, ông T còn nợ là 45.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, xét kháng cáo của ông Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu phản tố cho rằng đã cấn trừ số tiền hụi bà B nhận là 35.765.000 đồng vào số tiền còn nợ 45.000.000 đồng, hiện tại chỉ còn nợ lại số tiền là 9.235.000 đồng .

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà B ông H khởi kiện yêu cầu bà L, ông T trả số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng; chứng cứ bà B cung cấp là hợp đồng mượn tiền ngày 07/01/2016 do bà L, ông T ký nhận (Bút lục số 19) tuy hợp đồng này có dấu hiệu sửa chữa, đồng thời ông T, bà L kháng cáo cho rằng hợp đồng mượn tiền này không phải là chữ ký của bà L và ông T nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà L đã thừa nhận bà L có vay tiền của bà B nhiều lần và còn nợ bà B số tiền 45.000.000 đồng (Bút lục số 107-108, 133,134) việc thừa nhận nợ của ông T là chứng cứ để xác định bà L, ông T còn nợ bà B, ông H số tiền 45.000.000 đồng. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó cấp sơ thẩm xác định bà L, ông T còn nợ ông H, bà B số tiền 45.000.0000 đồng là có căn cứ.

- Bà L kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không triệu tập bà L đến tham gia phiên tòa để bà được bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà: Theo hồ sơ thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án bà L có làm giấy ủy quyền đề ngày 22/6/2017, nội dung ủy quyền cho ông Phạm Minh T tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền với bà Nguyễn Thị B và quyết định mọi vấn đề cho đến khi kết thúc vụ án. Giấy ủy quyền bà L đã ký tại Ủy ban nhân dân xã P và được Ủy ban nhân

dân xã chứng thực xác định chữ ký của người ủy quyền (bà L) (Bút lục số 111). Căn cứ vào giấy ủy quyền trên Tòa cấp sơ thẩm không triệu tập bà L tham gia phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

- Ông T kháng cáo cho rằng không biết việc vay tiền của bà B nhưng cấp sơ thẩm lại buộc ông có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không đúng. Xét thấy, ông T và bà L có đăng ký kết hôn vào ngày 22/7/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận, huyện Q (Bút lục số 61) thời điểm bà L vay tiền vợ chồng ông còn chung sống với nhau, tuy việc vay tiền của bà B ông T không trực tiếp vay nhưng mục đích vay là để chăn nuôi phát triển kinh tế chung của gia đình, nên khi bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả số tiền nợ cho vợ chồng bà B, ông H là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà L cho rằng bà B là hụi viên có tham gia 03 phần hụi nêu trên do bà L làm chủ hàng tháng bà B không đóng hụi cho bà L nên bà L phải đóng thay cho bà B khi bà B hốt hụi bà L giao tiền cho bà B tổng cộng là 35.765.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận có nhận số tiền hụi như lời trình bày của bà L nhưng bà B cho rằng bà có tham gia 03 phần hụi do bà L làm chủ, hàng tháng bà đều có đóng hụi cho bà L khi bà hốt các phần hụi thì bà L giao tiền cho bà và các phần hụi trên bà đã đóng xong đã kết thúc.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng bà B không đóng các phần hụi nêu trên hàng tháng sự việc đó có bà L1 biết. Xét thấy lời trình bày của bà L1 thì bà L1 xác định chỉ nghe từ phía bà L nói với bà L1 là bà B không đóng hụi cho nên bà L có hỏi mượn tiền bà L1 hàng tháng để đóng vào các phần hụi của bà B vô do bà L làm chủ mà bà B không đóng. Lời trình bày của bà L1 không đủ cơ sở để xác định việc bà B hàng tháng không đóng hụi cho bà L, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đồng thời, bà L làm chủ hụi bà B là hụi viên nếu trường hợp hàng tháng bà B không đóng các phần hụi trên thì bà L có quyền cắt các phần hụi không cho bà B tham gia và thông báo với các hụi viên, việc bà B không đóng hụi thì bà B không có quyền hốt hụi và bà L cũng không phải giao tiền hụi cho bà B.

- Đối với tổng số tiền hụi bà L cho rằng giao cho bà B 35.765.000 đồng là tiền giao của 03 phần hụi trong đó có giao một phần hụi có làm giấy tay "*nội dung hốt hụi ngày 20/4/2016, hụi 1.000.000 đồng, đưa chị ba B số tiền 19.990.000 đồng…"* trong giấy tay có dấu sửa ngay phần ghi số tiền 19.990.000 đồng (Bút lục số 96). Xét thấy nội dung của giấy tay này không thể hiện đến việc bà L giao số tiền hụi này trừ vào số tiền nợ vay như lời trình bày của bà L. Bà B có nhận số tiền trên nhưng cho rằng tiền hốt hụi bà L là chủ hụi giao tiền cho bà bà B. Do vậy, không có cơ sở xem xét để trừ 19.990.000 đồng vào số tiền nợ vay là 45.000.000 đồng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Từ những nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L không

có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ y án sơ thẩm.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Cấp sơ thẩm tuyên về phần lãi suất chậm trả theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời điểm thanh toán là chưa chính xác. Cần điều chỉnh lãi suất chậm trả đối với nghĩa vụ của người phải thi hành án nếu trường hợp người phải thi hành án chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 92; Điều 147, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005, điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bến Tre.

*(Tuy nhiên có điều chỉnh về nghĩa vụ chậm thi hành án).*Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tiền nợ vay của bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H đối với bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T đối với bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H về việc cấn trừ số tiền 35.765.000 đồng vào số tiền 45.000.000 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận bà B, ông H không yêu cầu bà L, ông T trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B, ông Đặng Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010409 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Minh T phải liên đới nộp số tiền là 4.038.000 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 894.000 đồng (Tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005798 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q. Do vậy bà L, ông T còn phải nộp số tiền chênh lệch là 3.144.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005914, ngày 23/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

- Ông Phạm Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Phạm Minh T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005915, ngày 23/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Q, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu H.S, V.P, phòng KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương